

# AP European History

Glossary · 词汇表 · every term in the course, A–Z

| English                                                                                                                                     | 中文         | Pinyin                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------|
| Absolute monarchies limited the nobility's participation in governance but preserved the aristocracy's social position and legal privileges | 社会地位与法律特权  | shè huì dì wèi yǔ fǎ lǜ tè quán    |
| accelerated the growth of a worldwide economic network                                                                                      | 全球经济网络     | quán qiú jīng jì wǎng luò          |
| accusations of witchcraft peaked between 1580 and 1650                                                                                      | 巫术指控       | wū shù zhǐ kòng                    |
| Adam Smith's                                                                                                                                | 亚当·斯密      | yà dāng · sī mì                    |
| Advances in medicine                                                                                                                        | 医学进步       | yī xué jìn bù                      |
| Advances in navigation, cartography, and military technology                                                                                | 航海、制图与军事技术 | háng hǎi 、zhì tú yǔ jūn shì jì shù |
| Agricultural Revolution                                                                                                                     | 农业革命       | nóng yè gé mìng                    |
| agricultural, industrial, and consumer revolutions                                                                                          | 消费革命       | xiāo fèi gé mìng                   |
| altered Europe's religious makeup                                                                                                           | 宗教构成       | zōng jiào gòu chéng                |
| American isolationism                                                                                                                       | 美国孤立主义     | měi guó gū lì zhǔ yì               |
| Anarchists                                                                                                                                  | 无政府主义者     | wú zhèng fǔ zhǔ yì zhě             |
| arms race                                                                                                                                   | 军备竞赛       | jūn bèi jìng sài                   |
| baby boom                                                                                                                                   | 婴儿潮        | yīng ér cháo                       |
| began to set aside nationalist rivalries in favour of economic and political integration                                                    | 经济与政治一体化   | jīng jì yǔ zhèng zhì yī tǐ huà     |

| English                                                   | 中文       | Pinyin                           |
|-----------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|
| Bismarck                                                  | 俾斯麦      | bǐ sī mài                        |
| Bismarck used Realpolitik                                 | 现实政治     | xiàn shí zhèng zhì               |
| Blitzkrieg                                                | 闪电战      | shǎn diàn zhàn                   |
| both enthusiasm and criticism                             | 既受欢迎也遭批评 | jì shòu huān yíng yě zāo pī píng |
| breakdown of the Concert of Europe                        | 欧洲协调的瓦解  | ōu zhōu xié tiáo de wǎ jiě       |
| Britain supplanting France as the greatest European power | 取代法国     | qǔ dài fǎ guó                    |
| Calvin and the Anabaptists                                | 再洗礼派     | zài xǐ lǐ pài                    |
| catastrophic famine                                       | 饥荒       | jī huāng                         |
| Catherine the Great                                       | 叶卡捷琳娜大帝  | yè kǎ jié lín nà dà dì           |
| Catholic Reformation                                      | 天主教改革    | tiān zhǔ jiào gǎi gé             |
| Cavour                                                    | 加富尔      | jiā fù ěr                        |
| censorship                                                | 审查       | shěn chá                         |
| central planning                                          | 中央计划     | zhōng yāng jì huà                |
| challenge to Enlightenment rationality                    | 对启蒙理性的挑战 | duì qǐ méng lǐ xìng de tiǎo zhàn |
| Charles Darwin                                            | 达尔文      | dá ěr wén                        |
| Christian humanism                                        | 基督教人文主义  | jī dū jiào rén wén zhǔ yì        |
| Christianity was a stimulus                               | 宗教动因     | zōng jiào dòng yīn               |
| civic humanism                                            | 公民人文主义   | gōng mín rén wén zhǔ yì          |
| Class identity                                            | 阶级认同     | jiē jí rèn tóng                  |
| collapse of the USSR in 1991                              | 苏联解体     | sū lián jiě tǐ                   |
| Columbian Exchange                                        | 哥伦布大交换   | gē lún bù dà jiāo huàn           |

| English                                                                          | 中文        | Pinyin                            |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| commercial and agricultural capitalism                                           | 商业与农业资本主义 | shāng yè yǔ nóng yè zī běn zhǔ yì |
| Communication and transportation technologies                                    | 通信与运输技术   | tōng xìn yǔ yùn shū jì shù        |
| companionate marriage                                                            | 伴侣式婚姻     | bàn lǚ shì hūn yīn                |
| competitive state system                                                         | 竞争性国家体系   | jìng zhēng xìng guó jiā tǐ xì     |
| complex system of alliances                                                      | 联盟体系      | lián méng tǐ xì                   |
| compulsory public education                                                      | 义务教育      | yì wù jiào yù                     |
| Concert of Europe                                                                | 欧洲协调      | ōu zhōu xié tiáo                  |
| conflicting conceptions of the relationship between the individual and the state | 个人与国家的关系  | gè rén yǔ guó jiā de guān xi      |
| Congress of Vienna (1814-1815)                                                   | 维也纳会议     | wéi yě nà huì yì                  |
| Conservatism                                                                     | 保守主义      | bǎo shǒu zhǔ yì                   |
| constitutional monarchy                                                          | 君主立宪      | jūn zhǔ lì xiàn                   |
| consumer culture                                                                 | 消费文化      | xiāo fèi wén huà                  |
| consumer revolution                                                              | 消费革命      | xiāo fèi gé mìng                  |
| Copernicus                                                                       | 哥白尼       | gē bái ní                         |
| cottage industry                                                                 | 家庭手工业     | jiā tíng shǒu gōng yè             |
| Council of Trent                                                                 | 特伦特会议     | tè lún tè huì yì                  |
| covert actions                                                                   | 秘密行动      | mì mì xíng dòng                   |
| created nationalist responses throughout Europe                                  | 民族主义回应    | mín zú zhǔ yì huí yìng            |
| Crimean War                                                                      | 克里米亚战争    | kè lǐ mǐ yà zhàn zhēng            |
| cult of domesticity                                                              | 家庭崇拜      | jiā tíng chóng bài                |
| de-Christianisation                                                              | 去基督教化     | qù jī dū jiào huà                 |

| English                                                  | 中文                  | Pinyin                                                              |
|----------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------|
| decolonisation                                           | 去殖民化                | qù zhí mín huà                                                      |
| deism, scepticism, and atheism                           | 自然神论、怀疑主义与无神论       | zì rán shén lùn , huái yí zhǔ yì yǔ wú shén lùn                     |
| Diderot                                                  | 狄德罗                 | dí dé luó                                                           |
| different models of political sovereignty                | 政治主权                | zhèng zhì zhǔ quán                                                  |
| diplomatic idealism against the desire to punish Germany | 理想主义与惩罚德国的意愿        | lǐ xiǎng zhǔ yì yǔ chéng fá dé guó de yì yuàn                       |
| disillusionment and cynicism                             | 幻灭与犬儒               | huàn miè yǔ quǎn rú                                                 |
| distortion, drama, and illusion                          | 变形、戏剧性与幻觉           | biàn xíng , xì jù xìng yǔ huàn jué                                  |
| dual monarchy of Austria-Hungary                         | 奥匈二元帝国              | ào xiōng èr yuán dì guó                                             |
| Dutch Republic                                           | 荷兰共和国               | hé lán gòng hé guó                                                  |
| Economic institutions and human capital                  | 人力资本                | rén lì zī běn                                                       |
| economic stagnation                                      | 经济停滞                | jīng jì tíng zhì                                                    |
| economic, political, and cultural motivations            | 经济、政治与文化动机          | jīng jì , zhèng zhì yǔ wén huà dòng jī                              |
| Edict of Nantes                                          | 南特敕令                | nán tè chì lìng                                                     |
| eluded consensus                                         | 未能形成共识              | wèi néng xíng chéng gòng shí                                        |
| emancipation of the serfs                                | 农奴解放                | nóng nú jiě fàng                                                    |
| emotions                                                 | 情感                  | qíng gǎn                                                            |
| empiricism, scepticism, human reason, rationalism        | 经验主义、怀疑主义、人类理性、理性主义 | jīng yàn zhǔ yì , huái yí zhǔ yì , rén lèi lǐ xìng , lǐ xìng zhǔ yì |
| employing military force                                 | 军事力量                | jūn shì lì liàng                                                    |
| enduring domestic reforms                                | 持久的国内改革             | chí jiǔ de guó nèi gǎi gé                                           |

| English                                                                                              | 中文         | Pinyin                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|
| English Civil War                                                                                    | 英国内战       | yīng guó nèi zhàn                      |
| enhancing their prestige                                                                             | 提升声望       | tí shēng shēng wàng                    |
| enlightened absolutism                                                                               | 开明专制       | kāi míng zhuān zhì                     |
| Enlightenment                                                                                        | 启蒙运动       | qǐ méng yùn dòng                       |
| Enlightenment's application of those concepts and practices to political, social, and ethical issues | 政治、社会与伦理问题 | zhèng zhì 、 shè huì yǔ lún lǐ wèn tí   |
| Erasmus                                                                                              | 伊拉斯谟       | yī lā sī mó                            |
| Established hierarchies of class, religion, and gender                                               | 阶级、宗教与性别等级 | jiē jí 、 zōng jiào yǔ xìng bié děng jí |
| ethnic conflict and ethnic cleansing                                                                 | 族群清洗       | zú qún qīng xǐ                         |
| European marriage pattern                                                                            | 欧洲婚姻模式     | ōu zhōu hūn yīn mó shì                 |
| European Union                                                                                       | 欧盟         | ōu méng                                |
| expanded Ottoman Empire                                                                              | 奥斯曼帝国      | ào sī màn dì guó                       |
| expanded the trade of enslaved Africans                                                              | 奴隶贸易       | nú lì mào yì                           |
| family and work responsibilities, economic changes, and feminism                                     | 女性主义       | nǚ xìng zhǔ yì                         |
| fascism                                                                                              | 法西斯主义      | fǎ xī sī zhǔ yì                        |
| Fascism, extreme nationalism, racist ideologies, and the failure of appeasement                      | 绥靖政策的失败    | suí jìng zhèng cè de shī bài           |
| first, or liberal, phase                                                                             | 自由派阶段      | zì yóu pài jiē duàn                    |
| fiscal crisis                                                                                        | 财政危机       | cái zhèng wēi jī                       |
| Francis Bacon                                                                                        | 培根         | péi gēn                                |
| free peasantry                                                                                       | 自由农民       | zì yóu nóng mín                        |

| English                                                                                                     | 中文            | Pinyin                                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------|
| free trade                                                                                                  | 自由贸易          | zì yóu mào yì                                    |
| freed from traditional restrictions                                                                         | 传统限制          | chuán tǒng xiàn zhì                              |
| from the celebration of religious themes and royal power to an emphasis on private life and the public good | 私人生活与公共福祉     | sī rén shēng huó yǔ gōng gòng fú zhǐ             |
| Galileo                                                                                                     | 伽利略           | jiā lì lüè                                       |
| Garibaldi's                                                                                                 | 加里波第          | jiā lǐ bō dì                                     |
| glasnost                                                                                                    | 开放            | kāi fàng                                         |
| Glorious Revolution                                                                                         | 光荣革命          | guāng róng gé mìng                               |
| Great Depression                                                                                            | 大萧条           | dà xiāo tiáo                                     |
| Green parties                                                                                               | 绿党            | lǜ dǎng                                          |
| heightened consumerism                                                                                      | 消费主义          | xiāo fèi zhǔ yì                                  |
| hereditary privileges                                                                                       | 世袭特权          | shì xí tè quán                                   |
| human-centred naturalism                                                                                    | 以人为中心的自然主义    | yǐ rén wéi zhōng xīn de zì rán zhǔ yì            |
| Impressionism, Post-Impressionism, and Cubism                                                               | 印象派、后印象派与立体主义 | yìn xiàng pài 、hòu yìn xiàng pài yǔ lì tǐ zhǔ yì |
| in order to maintain domestic peace                                                                         | 国内和平          | guó nèi hé píng                                  |
| increase in welfare benefits                                                                                | 福利待遇          | fú lì dài yù                                     |
| increased tensions among the Great Powers                                                                   | 列强            | liè qiáng                                        |
| Indigenous populations                                                                                      | 原住民           | yuán zhù mín                                     |
| inductive and deductive reasoning                                                                           | 归纳与演绎推理       | guī nà yǔ yǎn yì tuī lǐ                          |
| infant and child mortality decreased                                                                        | 婴幼儿死亡率        | yīng yòu ér sǐ wáng lǜ                           |

| English                                                  | 中文        | Pinyin                                  |
|----------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------|
| Innovations in banking and finance                       | 银行与金融     | yín háng yǔ jīn róng                    |
| integrated system                                        | 整体系统      | zhěng tǐ xì tǒng                        |
| Iron Curtain                                             | 铁幕        | tiě mù                                  |
| Italian Renaissance humanists                            | 人文主义者     | rén wén zhǔ yì zhě                      |
| Jean-Baptiste Colbert                                    | 柯尔贝尔      | kē ěr bèi ěr                            |
| Jesuit Order                                             | 耶稣会       | yē sū huì                               |
| John Calvin                                              | 加尔文       | jiā ěr wén                              |
| League of Nations                                        | 国际联盟      | guó jì lián méng                        |
| less social dislocation                                  | 社会失序      | shè huì shī xù                          |
| Liberalism shifted from laissez-faire to interventionist | 从自由放任转向干预 | cóng zì yóu fàng rèn zhuǎn xiàng gān yù |
| Liberals                                                 | 自由主义者     | zì yóu zhǔ yì zhě                       |
| limited "hot wars"                                       | 有限热战      | yǒu xiàn rè zhàn                        |
| liquidation of the kulaks                                | 富农        | fù nóng                                 |
| literate public                                          | 识字公众      | shí zì gōng zhòng                       |
| Little Ice Age                                           | 小冰期       | xiǎo bīng qī                            |
| Locke                                                    | 洛克        | luò kè                                  |
| lost generation                                          | 迷惘的一代     | mí wǎng de yí dài                       |
| Louis XIV                                                | 路易十四      | lù yì shí sì                            |
| mandate system                                           | 委任统治      | wěi rèn tǒng zhì                        |
| Mannerist and Baroque                                    | 手法主义与巴洛克  | shǒu fǎ zhǔ yì yǔ bā luò kè             |
| Marshall Plan                                            | 马歇尔计划     | mǎ xiē ěr jì huà                        |
| Martin Luther                                            | 马丁·路德     | mǎ dīng · lù dé                         |

| English                                                                                     | 中文       | Pinyin                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------|
| Marx's scientific socialism                                                                 | 科学社会主义   | kē xué shè huì zhǔ yì        |
| Marxist-Leninist theory                                                                     | 马克思列宁主义  | mǎ kè sī liè níng zhǔ yì     |
| mass conscription                                                                           | 大规模征兵    | dà guī mó zhēng bīng         |
| mercantilism                                                                                | 重商主义     | zhòng shāng zhǔ yì           |
| Methodism                                                                                   | 循道宗      | xún dào zōng                 |
| migrant workers                                                                             | 外来劳工     | wài lái láo gōng             |
| Mikhail Gorbachev's                                                                         | 戈尔巴乔夫    | gē ěr bā qiáo fū             |
| Military technologies made possible industrialised warfare, genocide, nuclear proliferation | 核扩散      | hé kuò sàn                   |
| modernism                                                                                   | 现代主义     | xiàn dài zhǔ yì              |
| money economy                                                                               | 货币经济     | huò bì jīng jì               |
| monopolies on tax collection                                                                | 征税垄断权    | zhēng shuì lǒng duàn quán    |
| more fully integrated national economies                                                    | 一体化的国民经济 | yī tǐ huà de guó mín jīng jì |
| mutually antagonistic alliances                                                             | 彼此敌对的联盟  | bǐ cǐ dí duì de lián méng    |
| Napoleon                                                                                    | 拿破仑      | ná pò lún                    |
| Napoleon III                                                                                | 拿破仑三世    | ná pò lún sān shì            |
| Nationalist tensions in the Balkans                                                         | 巴尔干      | bā ěr gàn                    |
| NATO                                                                                        | 北约       | běi yuē                      |
| natural rights                                                                              | 天赋权利     | tiān fù quán lì              |
| new financial practices and institutions                                                    | 金融制度     | jīn róng zhì dù              |
| new interpretations of Christian doctrine                                                   | 教义       | jiào yì                      |

| English                                                            | 中文          | Pinyin                                         |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------|
| new monarchies                                                     | 新君主国        | xīn jūn zhǔ guó                                |
| new relativism in values                                           | 价值相对主义      | jià zhí xiāng duì zhǔ yì                       |
| Newton                                                             | 牛顿          | niú dùn                                        |
| oligarchy of urban gentry and rural landholders                    | 城市士绅与乡村地主寡头 | chéng shì shì shēn yǔ xiāng cūn dì zhǔ guǎ tóu |
| oscillated between repression and reform                           | 镇压与改革之间摆动   | zhèn yā yǔ gǎi gé zhī jiān bǎi dòng            |
| Parliament                                                         | 议会          | yì huì                                         |
| Peace of Westphalia (1648)                                         | 威斯特伐利亚和约    | wēi sī tè fá lì yà hé yuē                      |
| perestroika                                                        | 改革          | gǎi gé                                         |
| Peter the Great                                                    | 彼得大帝        | bǐ dé dà dì                                    |
| Petrarch                                                           | 彼特拉克        | bǐ tè lā kè                                    |
| philological                                                       | 语文学         | yǔ wén xué                                     |
| plantation economy                                                 | 种植园经济       | zhòng zhí yuán jīng jì                         |
| Poland's partition                                                 | 波兰被瓜分       | bō lán bèi guā fēn                             |
| Positivism                                                         | 实证主义        | shí zhèng zhǔ yì                               |
| printing press                                                     | 印刷机         | yìn shuā jī                                    |
| privacy                                                            | 隐私          | yǐn sī                                         |
| private rather than a public concern                               | 私人事务        | sī rén shì wù                                  |
| promote political and economic interests                           | 政治与经济利益     | zhèng zhì yǔ jīng jì lì yì                     |
| promoted population growth                                         | 人口增长        | rén kǒu zēng zhǎng                             |
| propaganda campaigns                                               | 宣传战         | xuān chuán zhàn                                |
| protected the rights of the gentry and aristocracy from absolutism | 绝对主义        | jué duì zhǔ yì                                 |

| English                                                                                                                                                    | 中文        | Pinyin                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|
| protest and insurrection                                                                                                                                   | 抗议与起义     | kàng yì yǔ qǐ yì                    |
| Prussia rose to power                                                                                                                                      | 普鲁士       | pǔ lǔ shì                           |
| question the authority of the ancients                                                                                                                     | 古人的权威     | gǔ rén de quán wēi                  |
| racism and anti-Semitism                                                                                                                                   | 种族主义与反犹太义 | zhǒng zú zhǔ yì yǔ fǎn yóu zhǔ yì   |
| radical Jacobin republic                                                                                                                                   | 雅各宾共和国    | yǎ gè bīn gòng hé guó               |
| railroads                                                                                                                                                  | 铁路        | tiě lù                              |
| raised debates about female education                                                                                                                      | 女性教育      | nǚ xìng jiào yù                     |
| Realist and materialist                                                                                                                                    | 现实主义与唯物主义 | xiàn shí zhǔ yì yǔ wéi wù zhǔ yì    |
| rediscovery of classical works                                                                                                                             | 古典著作      | gǔ diǎn zhù zuò                     |
| refused to recognise the subordination of the church to the secular state                                                                                  | 教会从属于世俗国家 | jiào huì cóng shǔ yú shì sù guó jiā |
| Reign of Terror                                                                                                                                            | 恐怖统治      | kǒng bù tǒng zhì                    |
| religious pluralism challenged the concept of a unified Europe                                                                                             | 宗教多元      | zōng jiào duō yuán                  |
| religious reform                                                                                                                                           | 宗教改革      | zōng jiào gǎi gé                    |
| religious revival                                                                                                                                          | 宗教复兴      | zōng jiào fù xīng                   |
| René Descartes                                                                                                                                             | 笛卡尔       | dí kǎ ěr                            |
| restore the balance of power                                                                                                                               | 均势        | jūn shì                             |
| resulted from a combination of long-term social and political causes, as well as Enlightenment ideas, exacerbated by short-term fiscal and economic crises | 短期财政与经济危机 | duǎn qī cái zhèng yǔ jīng jì wēi jī |
| revolt                                                                                                                                                     | 反抗        | fǎn kàng                            |

| English                                                                                          | 中文             | Pinyin                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------|
| revolt of enslaved people led by Toussaint L'Ouverture                                           | 杜桑 · 卢维杜尔      | dù sāng · lú wéi dù ěr                                    |
| Revolution, war, and rebellion demonstrated the emotional power of mass politics and nationalism | 群众政治与民族主义的情感力量 | qún zhòng zhèng zhì yǔ mín zú zhǔ yì de qíng gǎn lì liàng |
| revolutions of 1848                                                                              | 1848 年革命       | 1848 nián gé mìng                                         |
| rituals of public humiliation                                                                    | 公开羞辱           | gōng kāi xiū rǔ                                           |
| Robespierre                                                                                      | 罗伯斯庇尔          | luó bó sī bì ěr                                           |
| role of religion in public life                                                                  | 宗教在公共生活中的角色    | zōng jiào zài gōng gòng shēng huó zhōng de jué sè         |
| romantic idealism                                                                                | 浪漫主义理想         | làng màn zhǔ yì lǐ xiǎng                                  |
| Romanticism                                                                                      | 浪漫主义           | làng màn zhǔ yì                                           |
| Rousseau                                                                                         | 卢梭             | lú suō                                                    |
| Russian Revolution                                                                               | 俄国革命           | é guó gé mìng                                             |
| salons                                                                                           | 沙龙             | shā lóng                                                  |
| sanctioned the notion that the accumulation of wealth was a sign of God's favour                 | 财富积累           | cái fù jī lěi                                             |
| Scientific Revolution                                                                            | 科学革命           | kē xué gé mìng                                            |
| second industrial revolution                                                                     | 第二次工业革命        | dì èr cì gōng yè gé mìng                                  |
| secular state                                                                                    | 世俗国家           | shì sù guó jiā                                            |
| separate but complementary tasks                                                                 | 分工互补           | fēn gōng hù bǔ                                            |
| serfdom was codified                                                                             | 农奴制被法典化        | nóng nú zhì bèi fǎ diǎn huà                               |
| shifted the centre of economic power in Europe from the Mediterranean to the Atlantic states     | 从地中海转向大西洋      | cóng dì zhōng hǎi zhuǎn xiàng dà xī yáng                  |

| English                                                                                    | 中文           | Pinyin                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------|
| small landholdings, low-productivity agriculture, poor transportation, and adverse weather | 不利天气         | bù lì tiān qì                                |
| social contract                                                                            | 社会契约         | shè huì qì yuē                               |
| Social Darwinism                                                                           | 社会达尔文主义      | shè huì dá ěr wén zhǔ yì                     |
| Social dislocation                                                                         | 社会失序         | shè huì shī xù                               |
| Socialists                                                                                 | 社会主义者        | shè huì zhǔ yì zhě                           |
| Stalin                                                                                     | 斯大林          | sī dà lín                                    |
| struggle for sovereignty                                                                   | 主权           | zhǔ quán                                     |
| subjectivity and individual expression                                                     | 主观性与个人表达     | zhǔ guān xìng yǔ gè rén biǎo dá              |
| sustainable development                                                                    | 可持续发展        | kě chí xù fā zhǎn                            |
| the invention of printing promoted the dissemination of new ideas                          | 新思想的传播       | xīn sī xiǎng de chuán bō                     |
| through coercion and negotiation                                                           | 强制与谈判        | qiáng zhì yǔ tán pàn                         |
| trench warfare                                                                             | 堑壕战          | qiàn háo zhàn                                |
| triggered a range of ideological, governmental, and collective responses                   | 意识形态、政府与集体回应 | yì shí xíng tài , zhèng fǔ yǔ jí tǐ huí yìng |
| undermined Western European democracies                                                    | 削弱西欧民主国家     | xuē ruò xī ōu mín zhǔ guó jiā                |
| United Nations                                                                             | 联合国          | lián hé guó                                  |
| universal Christendom                                                                      | 普世基督教世界      | pǔ shì jī dū jiào shì jiè                    |
| universal male suffrage                                                                    | 男性普选权        | nán xìng pǔ xuǎn quán                        |
| urban overcrowding                                                                         | 城市拥挤         | chéng shì yōng jǐ                            |
| used popular nationalism to create or strengthen states                                    | 借助民众民族主义建国   | jiè zhù mín zhòng mín zú zhǔ yì jiàn guó     |

| English                                     | 中文     | Pinyin                |
|---------------------------------------------|--------|-----------------------|
| used the printing press                     | 印刷机    | yìn shuā jī           |
| varying degrees of political centralisation | 政治集权   | zhèng zhì jí quán     |
| Voltaire                                    | 伏尔泰    | fú ěr tài             |
| welfare state                               | 福利国家   | fú lì guó jiā         |
| William Harvey                              | 哈维     | hā wéi                |
| Zionism                                     | 犹太复国主义 | yóu tài fù guó zhǔ yì |